Tên: ……..

Lớp: S3…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 8

Từ vựng & Ngữ pháp HW: …….

Nghe HW: …….

VOCABULARY REVISION

A. THEORY

I. VOCABULARY REVISION

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w8_vocab

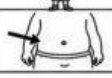
① Days of the Week

No.	Words	Meanings	Pictures
1	Monday	Thứ Hai	
2	Tuesday	Thứ Ba	
3	Wednesday	Thứ Tư	
4	Thursday	Thứ Năm	
5	Friday	Thứ Sáu	
6	Saturday	Thứ Bảy	
7	Sunday	Chủ Nhật	

② Shapes

No.	Words	Meanings	Pictures
1	square (n)	hình vuông	
2	circle (n)	hình tròn	
3	triangle (n)	hình tam giác	
4	rectangle (n)	hình chữ nhật	
5	cube (n)	hình lập phương	

③ Parts of the Body

No.	Words	Meanings	Pictures
1	finger (n)	ngón tay	
2	thumb (n)	ngón cái	
3	elbow (n)	khuỷu tay	
4	knee (n)	đầu gối	
5	arm (n)	cánh tay	
6	head (n)	đầu	
7	ear (n)	tai	
8	tongue (n)	lưỡi	
9	body (n)	cơ thể	
10	tummy (n)	bụng	

II. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w8_extra-vocab

No.	Words	Meanings	Pictures
1	cousin (n)	anh/chị/em họ	
2	forest (n)	rừng	
3	village (n)	làng	
4	fly a kite (phr)	thả diều	
5	ride (v)	đi xe / cưỡi	
6	sail (v)	đi thuyền buồm	
7	fly over (phr)	bay qua	
8	Oh dear (phr)	ôi trời	

Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr = phrase: cụm từ.

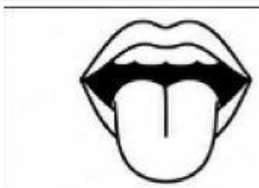
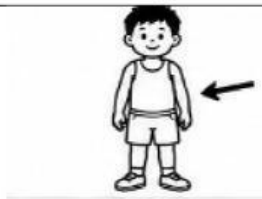
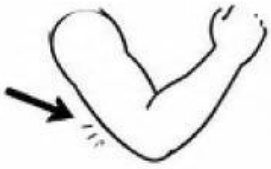
LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

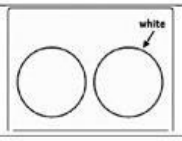
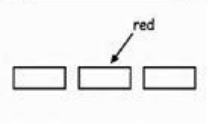
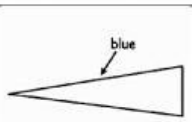
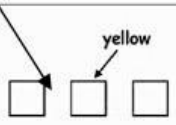
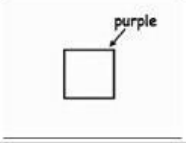
VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục II. EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Fill in the missing letters to make complete words. *(điền chữ cái còn thiếu để tạo thành từ có nghĩa).*

		
0. a<u>r</u>m	1. t__n__ue	2. th__mb
		
3. bod__	4. he__d	5. __lbow

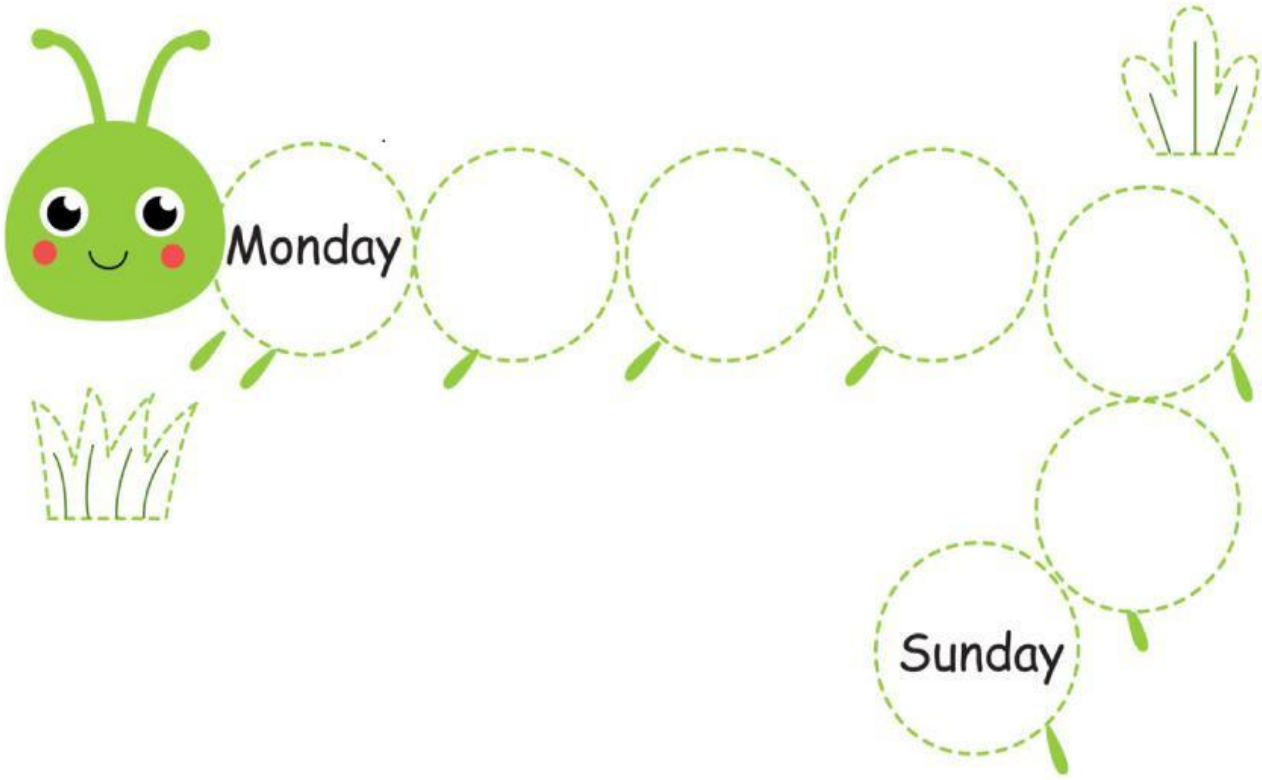
III. Match the picture with the correct answers. *(Chọn đáp án đúng.)*

0. three small yellow squares	
1. two big white circles	
2. one short blue triangle	
3. three long red rectangles	
4. one tiny pink cube	
5. one small purple square	

LIVEWORKSHEETS

IV. Fill in the days of the week in order. *(Điền các ngày trong tuần theo thứ tự.)*

Days of the week



LIVEWORKSHEETS

MOVERS LISTENING PRACTICE PART 3 (5 questions)

Con truy cập link/quét mã QR để làm bài nghe nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w8_listening-part-4

What did John do last week?

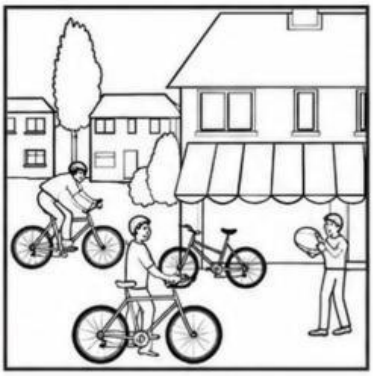
Listen and draw a line from the day to the correct picture.

There is one example.



Monday

Tuesday

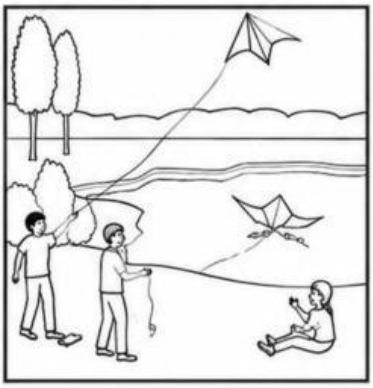


Wednesday



Thursday

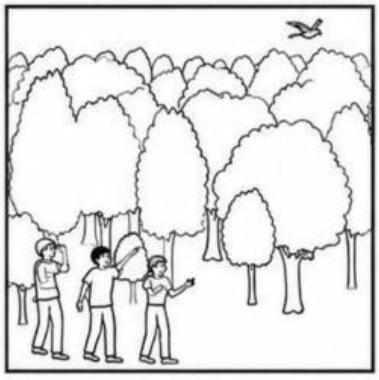
Friday



Saturday



Sunday



LIVEWORKSHEETS